

Số: 398/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 về phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1);

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2); Báo cáo số 391/BC-DT ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thẩm tra dự thảo Nghị quyết về phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2); Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2), với các nội dung sau:

- Tổng vốn sự nghiệp năm 2023 Trung ương giao: 449.083,0 triệu đồng.
- Tổng số vốn đã phân bổ đợt 1 (tại Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh): 331.289,0 triệu đồng.
- Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ: 117.794,0 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục I kèm theo)

1. Tổng số vốn phân bổ đợt này (đợt 2): 37.286,2 triệu đồng, bao gồm:

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 23.109,0 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục II kèm theo).

b) Tiểu dự án 1, Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: 2.942,2 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục III kèm theo).

c) Tiểu dự án 1, Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: 10.489,0 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).

d) Tiểu dự án 2, Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 746,0 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục V kèm theo).

2. Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ: **80.507,8 triệu đồng**, bao gồm:

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 23.106,0 triệu đồng.

b) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 511,0 triệu đồng.

c) Tiểu dự án 1, Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân: 53.390,8 triệu đồng.

d) Tiểu dự án 2, Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi: 3.500,0 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục tổng hợp kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn của Chương trình.

2. Giao bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã năm 2023 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; căn cứ nguồn vốn được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thực hiện giao chi tiết đến từng dự án, mục tiêu, nội dung cụ thể đúng quy định.

3. Đối với nguồn vốn chưa phân bổ, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định pháp luật, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết đúng quy định báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số: 398/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Vốn Trung ương giao năm 2023 chưa phân bổ	Số vốn phân bổ đợt này (đợt 2)	Số vốn còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	117.794,0	37.286,2	80.507,8	Vốn còn lại chưa phân bổ: Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh đúng quy định.
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	46.215,0	23.109,0	23.106,0	Chi tiết tại Phụ lục II
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	511,0		511,0	
3	Tiểu dự án 1, Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.	56.333,0	2.942,2	53.390,8	Chi tiết tại Phụ lục III
4	Tiểu dự án 2, Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	3.500,0		3.500,0	

1	2	3	4	5	6
5	Tiểu dự án 1, Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	10.489,0	10.489,0		Chi tiết tại Phụ lục IV
	Tiểu dự án 2, Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	746,0	746,0		Chi tiết tại Phụ lục V



Phụ lục II
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN
DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT
(Kèm theo Nghị quyết số: 398/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: triệu đồng;

TT	Đơn vị	Hỗ trợ nước phân tán		Tổng điểm dự án	Vốn phân bổ năm 2023
		Số hộ	Số điểm (0,03 điểm/hộ)		
1	2	3	4	5	6
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO				46.215,0
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY (ĐỢT 2)				23.109,0
	Cấp huyện	14.909		447,27	23.109,0
1	Huyện Mường Lát	744	0,03	22,32	1.152,0
2	Huyện Quan Hóa	1.237	0,03	37,11	1.917,0
3	Huyện Quan Sơn	849	0,03	25,47	1.317,0
4	Huyện Bá Thước	4.281	0,03	128,43	6.636,0
5	Huyện Lang Chánh	1.562	0,03	46,86	2.421,0
6	Huyện Ngọc Lặc	926	0,03	27,78	1.434,0
7	Huyện Cẩm Thủy	332	0,03	9,96	516,0
8	Huyện Thường Xuân	2.780	0,03	83,40	4.308,0
9	Huyện Như Xuân	1.032	0,03	30,96	1.599,0
10	Huyện Như Thanh	423	0,03	12,69	657,0

1	2	3	4	5	6
11	Huyện Thạch Thành	635	0,03	19,05	984,0
12	Huyện Thọ Xuân	48	0,03	1,44	75,0
13	Huyện Hà Trung	33	0,03	0,99	51,0
14	Thị xã Nghi Sơn	27	0,03	0,81	42,0
C	SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ				23.106,0



Phụ lục III
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN
(Kèm theo Nghị quyết số: 398/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (ha)	Phân bổ vốn năm 2023			
			Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng (0,4 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7% kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng)	Tổng kinh phí
I	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO NĂM 2023					103.059,0
B	TỔNG SỐ VỐN ĐÃ PHÂN BỐ ĐỢT I (TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 371/NQ-HĐND NGÀY 24/3/2023)					46.726,0
C	TỔNG SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 371/NQ-HĐND NGÀY 24/3/2023)					56.333,0
I	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY (ĐỢT 2)					2.942,2
	UBND các huyện		2.462,0	307,8	172,4	2.942,2
1	Huyện Quan Sơn	645,21	258,1	32,3	18,1	308,5
2	Huyện Thường Xuân	1.924,5	769,8	96,2	53,9	919,9
3	Huyện Như Xuân	3.585,2	1.434,1	179,3	100,4	1.713,8
II	SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ					53.390,8



Phụ lục IV

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ
(Kèm theo Nghị quyết số: 398/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn (0,15 điểm/hộ)	Tổng điểm	Vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO			10.489,0	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY (ĐỢT 2)			10.489,0	
	UBND cấp huyện	4.172	625,80	10.489,0	
1	Huyện Mường Lát	3.865	579,75	9.717,0	
2	Huyện Quan Hoá	87	13,05	219,0	
3	Huyện Quan Sơn	220	33,00	553,0	

Phụ lục V

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 398/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã đặc biệt khó khăn (30 điểm)	Thôn đặc biệt khó khăn (0,5 điểm)	Tổng điểm	Phân bổ vốn năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHƯA PHÂN BỐ				746,0	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY (ĐỢT 2)				746,0	
	Cấp huyện			651,0	746,0	
1	Huyện Mường Lát	8		240,0	275,0	
2	Huyện Quan Sơn	2	9	64,5	74,0	
3	Huyện Bá Thước	1	44	52,0	60,0	
4	Huyện Lang Chánh	1	14	37,0	42,0	
5	Huyện Thường Xuân	1	15	37,5	43,0	
6	Huyện Như Xuân	5	8	154,0	176,0	
7	Huyện Như Thanh	2	12	66,0	76,0	

Phụ lục tổng hợp

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số: 398/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

1	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần				Ghi chú
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Tiểu dự án 1, Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 1, Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	Tiểu dự án 2, Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	
1	2	3	4	5	6	7	8
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO NĂM 2023 CHƯA PHÂN BỐ	117.794,0					
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY (ĐỢT 2)	37.286,2	23.109,0	2.942,2	10.489,0	746,0	
	Cấp huyện	37.286,2	23.109,0	2.942,2	10.489,0	746,0	
1	Huyện Mường Lát	11.144,0	1.152,0		9.717,0	275,0	
2	Huyện Quan Hóa	2.136,0	1.917,0		219,0		
3	Huyện Quan Sơn	2.252,5	1.317,0	308,5	553,0	74,0	
4	Huyện Bá Thước	6.696,0	6.636,0			60,0	

1	2	3	4	5	6	7	8
5	Huyện Lang Chánh	2.463,0	2.421,0			42,0	
6	Huyện Ngọc Lặc	1.434,0	1.434,0				
7	Huyện Cẩm Thủy	516,0	516,0				
8	Huyện Thường Xuân	5.270,9	4.308,0	919,9		43,0	
9	Huyện Như Xuân	3.488,8	1.599,0	1.713,8		176,0	
10	Huyện Như Thanh	733,0	657,0			76,0	
11	Huyện Thạch Thành	984,0	984,0				
12	Huyện Thọ Xuân	75,0	75,0				
13	Huyện Hà Trung	51,0	51,0				
14	Thị xã Nghi Sơn	42,0	42,0				
C	TỔNG SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ	80.507,8					